

Số: 249 /QĐ-THADS

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư sửa đổi bổ sung số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông báo số 234/TB-CQLTHADS ngày 28/5/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc xét duyệt(thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2025;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (theo mẫu biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./*ly*

Nơi nhận:

- Cục QLTHADS;
- Lưu:VT, TCKT.

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phạm Văn Dũng
Phạm Văn Dũng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-THADS ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Thị hành án dân sự thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
1	2	3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	38.930.326.539
1	Lệ phí	
2	Phí	38.930.326.539
	Phí thi hành án dân sự	38.930.326.539
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	28.736.940.446
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	28.736.940.446
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.731.940.446
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.005.000.000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	250.088.378.277
1	Chi quản lý hành chính	249.986.878.277
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	116.528.516.131
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	133.458.362.146
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101.500.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	101.500.000
C	NGUỒN KP HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ(Nguồn khác)	258.465.509
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	258.465.509
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

Signature